



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)*

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 04 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Hải Phòng**

Laboratory: **EIC Testing Center – Hai Phong Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần giám định năng lượng Việt Nam**

Organization: **Vietnam Energy Inspection Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 483**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Minh Tân**

Laboratory manager: **Nguyen Minh Tan**

Hiệu lực công nhận  
Period of Validation: **Từ ngày/ from /04/2026 đến ngày/ to /04/2031**

Địa chỉ: **32 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**  
Address: **32 Dao Duy Anh streer, Duc Nhuan ward, Ho Chi Minh city**

Địa điểm: **746 Nguyễn Văn Linh, phường An Biên, Thành phố Hải Phòng**  
Location: **746 Nguyen Van Linh streer, An Bien ward, Hai Phong city**

Điện thoại/ Tel: **0913 911 566**

Email: **lab@eic.com.vn**

Website: **www.eic.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

**Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC – Phòng thử nghiệm Hải Phòng**

*EIC Testing Center – Hai Phong Laboratory*

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	<b>Khí dầu mỏ hóa lỏng</b> <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dễ bay hơi Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Volatile Sulfur content.</i> <i>Ultraviolet Fluorescence method</i>	1 mg/kg	ASTM D6667-21
2.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng <i>Determination of Total Sulfur content</i>	Đến/to: 120 mg/L	EIC L 033:2022
3.		Xác định thành phần hydrocarbons và hỗn hợp propane/ propene Phương pháp sắc ký khí-FID <i>Determination of Hydrocarbons and Propane/Propene Mixtures.</i> <i>FID- Gas chromatography method.</i> <i>(1,3-butadiene, 1-butene, 1-Pentene, 2,2 Dimethylpropane, 2-Methyl-1-Butene, 3-Methyl-1-butene, Ethylene, Ethane, Propylene, Propane, Methane, Cis-2-Butene, Cis-2-Pentene, Isobutene, Isopentane, n-Butane, n-Pentane, n-Hexane, trans-2-Butene, trans-2-pentene, isobutane.)</i>	(0.01 ~ 100) % mole	ASTM D2163-23e1 TCVN 8360:2010
4.		Xác định áp suất hơi bão hòa Reid ở 37,8oC <i>Testing of Reid Vapour Pressure at 37.8oC</i>	Đến/to: 1700 kPa	ASTM D1267-23 TCVN 8356:2010
5.		Xác định ăn mòn đồng ở 37,8°C/1h <i>Determination of Copper Strip Corrosion 37,8°C/1h</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D1838-21 TCVN 8359:2010
6.		Xác định độ bay hơi 95% vol <i>Determination of Volatile Degree 95%Vol</i>	(-50 ~ 5) °C	TCVN 8358:2010
7.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of Residue content</i>	0.05%V	ASTM D2158-21 TCVN 3165:2008
8.		Tính toán các chỉ tiêu vật lý (áp suất, tỷ trọng, chỉ số MON) từ phân tích thành phần. <i>Calculation of Certain Physical Properties (vapor pressure, relative density, and motor octane number (MON)) from Compositional Analysis.</i>		ASTM D2598-21 TCVN 8362:2010

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
9.	<b>Khí thiên nhiên, khí dầu mỏ hóa lỏng</b> <i>Natural gas, Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng H <sub>2</sub> S Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Testing of Hydrogen Sulfide content</i> <i>Method using length-of-Stain Detector Tubes</i>	(0.5 ~ 30) mg/L	ASTM D4810-20 TCVN 9796:2013
10.		Xác định hàm lượng Mercaptan Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Testing of Mercaptan content</i> <i>Method using length-of-Stain Detector Tubes</i>	Đến/to: 120 ppm	ASTM D1988-20 TCVN 9795:2013
11.	<b>Hydrocarbon nhẹ</b> <i>Light Hydrocarbon</i>	Phân tích tỷ trọng hay tỷ trọng tương đối Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Density or Relative Density Pressure</i> <i>Hydrometer method</i>	(0.500 ~ 0.600) kg/L	ASTM D1657-22e1 TCVN 8357:2010
12.	<b>Nhiên liệu khí</b> <i>Gaseous fuel</i>	Tính toán giá trị nhiệt trị, hệ số nén và tỷ trọng <i>Calculation of Heat Value, Compressibility Factor and Relative Density.</i>		ASTM D3588-98(2024)e1
13.	<b>Khí dầu mỏ hóa lỏng</b> <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Phân tích nước tự do trong LPG Phương pháp quan sát <i>Test method for free water in liquefied petroleum gas</i> <i>Visual inspection method</i>		EN 15469:2007
14.		Phát hiện Hydro Sulfua (H <sub>2</sub> S) Phương pháp chì Acetat <i>Detection of hydrogen sulfide</i> <i>Lead acetate method</i>	LOD: 4 ppm	ASTM D2420-23 TCVN 8361:2010
15.	<b>Dầu thô, sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng</b> <i>Crude petroleum, liquid petroleum product</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc tỷ trọng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Testing of density, relative density or API gravity</i> <i>Hydrometer method</i>	(0.600 ~1.100) kg/L	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
16.	<b>Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng</b> <i>Liquid petroleum product</i>	Xác định loại hydrocarbon no, aromatic, Olefin Phương pháp sử dụng chỉ thị Fluorescent Indicator <i>Testing of saturated hydrocarbon types aromatic, olefin.</i> <i>Method using Fluorescent indicator adsorption.</i>	Aromatic (5 ~ 99) % Vol Olefin: (1 ~55) % Vol	ASTM D1319-25 TCVN 7330:2011
17.	<b>Nhiên liệu chưng cất</b> <i>Distillate fuel</i>	Phân tích nước tự do và tạp chất dạng hạt. Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Testing of free water and particulate contamination.</i> <i>Visual Inspection Procedures</i>		ASTM D4176-22e1 TCVN 7759:2008
18.	<b>Nhiên liệu diezen</b> <i>Diesel fuel</i>	Tính toán chỉ số Cetan <i>Calculation of cetane index</i>		ASTM D4737-21 TCVN 3180:2013
19.	<b>Sản phẩm dầu mỏ</b> <i>Petroleum products</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. <i>Testing of distillation at atmospheric pressure.</i>	Đến/to: 400oC	ASTM D86-23ae2 TCVN 2698:2020
20.		Xác định điểm chớp cháy Phương pháp sử dụng thiết bị thử cốc kín <i>Pensky Testing of flash point</i> <i>Method using Pensky-Martens closed cup tester.</i>	(40 ~ 370) °C	ASTM D93-25 TCVN 2693:2007
21.		Xác định áp suất hơi Phương pháp Reid <i>Testing of Vapor Pressure</i> <i>Reid method</i>	≤ 180 kPa	ASTM D323-20a TCVN 5731:2010
22.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Testing of corrosiveness to Copper</i> <i>Copper strip test method</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007
23.		Xác định hàm lượng cặn conradson carbon <i>Testing of conradson carbon residue</i>		ASTM D189-24 TCVN 6324:2010
24.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0.01~0.180) % Wt	ASTM D482-25 TCVN 2690:2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
25.	<b>Dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ</b> <i>Petroleum, petroleum products</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i>	(1 ~ 8.000) mg/kg	ASTM D5453-25 TCVN 7760:2013
26.	<b>Sản phẩm dầu mỏ, vật liệu Bitum</b> <i>Petroleum products, Bituminous Materials</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	Đến/to: 25% Vol	ASTM D95- 23e1 TCVN 2692:2007
27.	<b>Xăng</b> <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng oxy, hợp chất Oxygenate, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, Tertiary-Amyl Alcohol, Iso- propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert-butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester. Phương pháp sắc ký khí-FID <i>Determination of Oxy content, oxygenate compound, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol, Iso-propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert- butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester. FID-Gas chromatography method</i>	(0.2 ~ 20)% Wt	ASTM D4815-22 TCVN 7332:2013
28.		Xác định hàm lượng Benzene, Toluene, Ethylbenzene,p/m -Xylene, o-Xylene, C9 và các aromatic nặng hơn, và tổng aromatic Phương pháp sắc ký khí-FID <i>Determination of Benzene, Toluene, Ethylbenzene,p/m-Xylene,o-Xylene, C9 and Heavier Aromatics, and Total Aromatics FID- Gas chromatography method</i>	(0.1 ~ 80 %) Vol	ASTM D5580-21 TCVN 3166:2019
29.	<b>Dầu thô, dầu FO</b> <i>Crude oil, Fuel oil</i>	Xác định hàm lượng cặn Phương pháp trích ly <i>Determination of sediment content Extraction method</i>	(0.01 ~ 0.40) % Wt	ASTM D473- 22 TCVN 9790:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 483**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
30.	<b>Dầu diesel, hydrocarbon cháy</b> <i>Diesel fuel, hydrocarbon burner</i>	Tính giá trị nhiệt thực và nhiệt toàn phần Phương pháp tính toán <i>Calculation of Estimation of Net and Gross Heat of Combustion.</i> <i>Calculation method.</i>		ASTM D4868-25
31.	<b>Chất lỏng dầu mỡ trong suốt và không trong suốt</b> <i>Transparent and opaque liquids</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực). <i>Testing of Kinematic Viscosity (and calculation of Dynamic Viscosity</i>	(0.2 ~ 300.000) mm <sup>2</sup> /s	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
32.	<b>Sản phẩm dầu mỡ, dầu nhờn</b> <i>Petroleum products, lubricating oil</i>	Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Calculating Viscosity Index from Kinematic Viscosity at 40 °C and 100 °C.</i>		ASTM D2270-24 TCVN 6019:2010
33.	<b>Nhiên liệu chưng cất trung bình</b> <i>Middle distillate fuel</i>	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc. <i>Testing of particulate contamination.</i> <i>Filtration method</i>	Đến/tới: 25 g/m <sup>3</sup>	ASTM D6217-21e1 TCVN 2706:2008
34.	<b>Nhiên liệu hydrocarbon lỏng</b> <i>Liquid hydrocarbon fuel</i>	Xác định nhiệt trị của sản phẩm hydrocarbon lỏng. Phương pháp sử dụng bom đo nhiệt lượng. <i>Testing of Heat of Combustion of Liquid Hydrocarbon Fuels</i> <i>Method using Bomb Calorimeter method</i>		ASTM D240-25
35.	<b>Sản phẩm dầu mỡ</b> <i>Petroleum product</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Coulometric Karl Fisher	(10 ~ 25 000) mg/kg	ASTM D6304-25
	<b>Dầu cách điện, dầu bôi trơn</b> <i>Hydraulic oil, lubricating oil</i>	<i>Determination of Water Content</i> <i>Coulometric Karl Fisher Titration method</i>		IEC 60814-1997 ASTM D1533-20

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 483

---

#### Ghi chú/ Note:

- ASTM: Hiệp hội Kiểm nghiệm và Vật liệu (ASTM) / *American Society for Testing and Materials*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnamese National Standards*.
- LOD: giới hạn phát hiện / *Limit of detection*

Trường hợp Công ty Cổ phần giám định năng lượng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần giám định năng lượng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Energy Inspection Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*